

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 194/QĐ-KCNĐN ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Olam Việt Nam tại lô L, đường số 6, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 1905/KCNĐN-MT ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Olam Việt Nam tại văn bản số 01/VBGT đề ngày 26 tháng 8 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án tại lô L, đường số 6, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Olam Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường dự án “Nhà máy Chế biến Thực phẩm Olam Việt Nam: Sản xuất, gia công và chế biến các loại hạt ăn được (hạt điều, hạt hạnh nhân, hạt hồ trăn, hạt óc chó, hạt macca, hạt hạch Brazil và các loại hạt khác) và các sản phẩm khác (hoa quả sấy, gia vị, cà phê hoà tan) với quy mô 40.000 tấn sản phẩm/năm” tại lô L, đường số 6, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Chế biến Thực phẩm Olam Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô L, đường số 6, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3603623761 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 9 năm 2023 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 6520130076 chứng nhận lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2019, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 02 tháng 5 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603623761.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công và chế biến các loại hạt ăn được (hạt điều, hạt hạnh nhân, hạt hồ trăn, hạt óc chó, hạt macca, hạt hạch Brazil và các loại hạt khác) và các sản phẩm khác (hoa quả sấy, gia vị, cà phê hoà tan).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần APF Đồng Nai với diện tích 23.677,91 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 40.000 tấn sản phẩm/năm. Sản phẩm: các loại hạt ăn được (hạt điều, hạt hạnh nhân, hạt hồ trăn, hạt óc chó, hạt macca, hạt hạch Brazil và các loại hạt khác) và các sản phẩm khác (hoa quả sấy, gia vị, cà phê hoà tan).

- Tóm lược quy trình sản xuất:

+ Sản xuất, gia công và chế biến các loại hạt ăn được: *Nguyên liệu → Kiểm tra → Bảo quản → Lựa hạt → Lò kim loại → Lò kim loại, nhựa → Bảo quản → Chiên dầu, thanh trùng hoặc rang → Chứa vào bao → Nhúng gia vị khô hoặc ướt → Lựa hạt → Lò kim loại → Cân và rót → Làm kín (in ngày tháng) → Lò kim loại và nhựa → Kiểm tra trọng lượng → Đóng thùng → Kiểm tra trọng lượng thùng → Dán thùng → Lưu kho và chuyển giao khách hàng.*

+ Đóng gói hoa quả sấy, gia vị, cà phê hoà tan: *Nguyên liệu (Hoa quả sấy,*

gia vị, cà phê hoà tan thành phẩm) → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho và chuyển giao khách hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Quyết định số 332/QĐ-KCNĐN ngày 25/9/2019 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất, chế biến các loại hạt ăn được với quy mô 10.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Olam Việt Nam tại Lô L, đường số 6, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Công ty Cổ phần APF Đồng Nai (thực hiện);
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh từ dự án (gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất) được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN An Phước trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Chủ dự án đã ký thỏa thuận thu gom, xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 25/HĐNT.AP ngày 04/06/2019 và phụ lục hợp đồng số 15/PLHĐNT ngày 01/03/2021.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và tuân thủ theo thủ tục môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân với lưu lượng khoảng 32 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua 06 bể tự bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích 59,86 m³; nước thải nhà ăn sẽ được dẫn qua 01 bể tách mỡ thể tích 1 m³ sau đó được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm) trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước .

- Nước thải rửa tay, chân của công nhân viên trước khi vào xưởng sản xuất với lưu lượng khoảng 8m³/ngày đêm; nước thải vệ sinh vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị với lưu lượng khoảng 105 m³/ngày đêm được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm) khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước tại 01 vị trí trên đường số 5 của KCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ *Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước nhà ăn sau bể tách mỡ, nước thải sản xuất (vệ sinh tay chân công nhân, máy móc, nhà xưởng) → Bể gom (Bể gom ↔ Bể CIP dự phòng (được sử dụng khi lượng nước phát sinh nhiều)) → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể tuyển nổi (DAF) → Bể UASB → Bể vi sinh SBR → Bể*

khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Poly aluminum chloride, Polymer anion, Polymer cation, Natri Hydroxit, Axit citric.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 150 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải cục bộ theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Phần A của Phụ lục này, cụ thể các thông số ô nhiễm chính sau: pH, BOD₅, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Amoni, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN An Phước và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

- Nguồn số 01: Hơi, nhiệt phát sinh từ công đoạn rang 1, lưu lượng 7.305 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 02: Hơi, nhiệt phát sinh từ công đoạn rang 2, lưu lượng 7.305 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 03: Hơi, nhiệt phát sinh từ công đoạn rang 3, lưu lượng 17.220 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 04: Hơi, nhiệt phát sinh từ công đoạn rang 4, lưu lượng 19.570 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 05: Hơi dầu và nhiệt phát sinh từ công đoạn chiên 1, lưu lượng 20.160 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 06: Hơi dầu và nhiệt phát sinh từ công đoạn chiên 2, lưu lượng 2.730 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 07: Hơi dầu và nhiệt phát sinh từ công đoạn chiên 3, lưu lượng 750 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 08: Hơi dầu và nhiệt phát sinh từ công đoạn chiên 4, lưu lượng 1.350 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 09: Hơi dầu và nhiệt phát sinh từ công đoạn chiên 5, lưu lượng 3.200 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 10: Hơi, nhiệt phát sinh từ quá trình thanh trùng, lưu lượng 7.000 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ lò gia nhiệt (sử dụng khí CNG), lưu lượng 540 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 12: Hơi, nhiệt phát sinh từ phòng vệ sinh, lưu lượng 6.500 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ máy nén khí 1, lưu lượng 10.000 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ máy nén khí 2, lưu lượng 10.000 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ máy nén khí 3, lưu lượng 10.000 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 16: Khí thải từ máy phát điện dự phòng (không sử dụng thường xuyên) lưu lượng 1.500 m³/giờ (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ công đoạn lựa hạt, lưu lượng 6.000 m³/giờ (không có dòng thải do không có ống thải).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600mm bằng thép thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 02: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600mm bằng thép thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 03: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø800mm bằng thép thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 04: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø800mm bằng thép thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 05: được thu gom bằng các đường ống kích thước Ø800mm bằng thép, qua 01 thiết bị lọc dầu, sau đó thoát ra môi trường qua 01 ống thải.
- Nguồn số 06: được thu gom bằng các đường ống kích thước Ø450mm bằng thép, qua 01 thiết bị lọc dầu, sau đó thoát ra môi trường qua 01 ống thải.
- Nguồn số 07: được thu gom bằng các đường ống kích thước Ø200mm bằng thép, qua 01 thiết bị lọc dầu, sau đó thoát ra môi trường qua 01 ống thải.
- Nguồn số 08: được thu gom bằng các đường ống kích thước Ø250mm bằng thép, qua 01 thiết bị lọc dầu, sau đó thoát ra môi trường qua 01 ống thải.
- Nguồn số 09: được thu gom bằng các đường ống kích thước Ø800mm bằng thép, qua 01 thiết bị lọc dầu, sau đó thoát ra môi trường qua 01 ống thải.
- Nguồn số 10: được thu gom bằng các đường ống kích thước Ø258mm, bằng thép, thoát ra ngoài môi trường qua 03 ống thoát khí, tổng lưu lượng 7.000 m³/giờ.
- Nguồn số 11: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø350mm bằng thép thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 12: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø350mm bằng sắt thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 13: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø700mm bằng thép thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 14: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø700mm bằng thép thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 15: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø700mm bằng thép thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 16: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø90mm bằng thép thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 17: bụi từ công đoạn lựa hạt được thu gom bằng các ống nhựa đường kính 100 mm và đường ống bằng inox đường kính 201mm về hệ thống thu hồi bụi bằng túi vải, sau đó giao đơn vị thu gom chất thải, khí sạch sau túi vải phát tán ra môi trường lao động, không có ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống thu gom, thu hồi hơi dầu và thoát khí thải với nguồn số 05

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dầu từ máy chiên → Đường ống thu gom → 01 thiết bị thu hồi dầu (cấu tạo: tấm kim loại) → 01 ống thoát khí thải (cao 15m tính từ mặt đất) → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường*

trường.

- Công suất thiết kế: 20.160 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống thu gom, thu hồi hơi dầu và thoát khí thải với nguồn số 06

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dầu từ máy chiên → Đường ống thu gom → 01 thiết bị thu hồi dầu (cấu tạo: tấm kim loại) → 01 ống thoát khí thải (cao 14,4m tính từ mặt đất) → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 2.730 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống thu gom, thu hồi hơi dầu và thoát khí thải với nguồn số 07

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dầu từ máy chiên → Đường ống thu gom → 03 thiết bị thu hồi dầu (cấu tạo: tấm kim loại) → 01 ống thoát khí thải (cao 13,7m tính từ mặt đất) → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 750 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống thu gom, thu hồi hơi dầu và thoát khí thải với nguồn số 08

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dầu từ máy chiên → Đường ống thu gom → 03 thiết bị thu hồi dầu (cấu tạo: tấm kim loại) → 01 ống thoát khí thải (cao 13,4m tính từ mặt đất) → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 1.350 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Hệ thống thu gom, thu hồi hơi dầu và thoát khí thải với nguồn số 09

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dầu từ máy chiên → Đường ống thu gom → 03 thiết bị thu hồi dầu (cấu tạo: tấm kim loại) → 01 ống thoát khí thải (cao 11,2m tính từ mặt đất) → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Hệ thống thu gom, thu hồi bụi với nguồn số 17

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Đường ống thu gom → Quạt hút → Túi vải → Bụi thu gom.*

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với các hệ thống thoát hơi, khí thải; Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: từ khu vực lò rang;
- Nguồn số 02: từ khu vực lò chiên;
- Nguồn số 03: từ dây chuyền đóng gói;
- Nguồn số 04: từ dây chuyền lựa hạt;
- Nguồn số 05: từ máy phát điện;
- Nguồn số 06: từ máy nén khí;
- Nguồn số 07: từ hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107⁰45', múi chiều 3⁰)

- Nguồn số 01: Từ khu vực lò chiên; tọa độ: X= 1199976.34, Y= 413507.56.
- Nguồn số 02: Từ khu vực lò rang; tọa độ: X= 1199821.55, Y= 414498.65.
- Nguồn số 03: Từ dây chuyền đóng gói; tọa độ: X= 1199971.50, Y= 413507.25.
- Nguồn số 04: Từ dây chuyền lựa hạt; tọa độ: X= 1199821.50, Y= 414498.25.
- Nguồn số 05: Từ máy phát điện; tọa độ: X= 1199813.17, Y= 414473.54.
- Nguồn số 06: Từ máy nén khí; tọa độ: X= 1199515.50, Y= 413523.21.
- Nguồn số 07: Từ hệ thống xử lý nước thải; tọa độ: X= 1200215.15; Y= 413632.18.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)	Tần suất	Ghi chú
-----	---	-------------	---------

	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	quan trắc định kỳ	
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	350
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	840
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	500
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	840
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	680
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	100
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải từ văn phòng	Rắn	19 02 05	NH	50
8	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất thải từ phòng thí nghiệm	Rắn/ Lỏng	19 05 02	KS	40
9	Hộp mực in (loại có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	KS	440

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	trong nguyên liệu sản xuất mực) thải				
10	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/ Lỏng	13 01 01	NH	20
11	Thuỷ tinh thải	Rắn	11 02 01	KS	100
12	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	240
13	Pin Ni- Cd thải	Rắn	19 06 02	NH	200
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					4.400

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nguyên liệu, sản phẩm các loại không đạt chất lượng thải bỏ	Rắn	-	100.000
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	160.000
3	Bao bì nhựa (nắp nhựa, hũ nhựa, nilon, bao chứa)	Rắn	18 01 06	60.000
4	Sắt, inox	Rắn	-	3.000
5	Bao bì gỗ (pallet gỗ)	Rắn	18 01 07	12.000
6	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp khác	Bùn	12 06 12	162.000
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải, bã dầu	Rắn	18 02 02	370.000
8	Dầu thực vật thải	Lỏng	12 06 11	48.660
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				915.660

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	400
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	60,758
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		460,758

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa CTNH có diện tích 23 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chứa.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa: 241,15 m² (01 khu lưu giữ riêng biệt diện tích 200,75 m²; 01 khu lưu giữ trong container diện tích 40,4 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí có mái che, nền bê tông và mái tôn bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý tương ứng với từng loại chất thải, có biển báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích khu vực lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy dung tích 240 lít, 660 lít đặt tại khu lưu giữ tạm diện tích 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao và mái che bằng tôn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Chủ dự án sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh

môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp với đơn vị cho thuê xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần APF Đồng Nai, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, UBND huyện

Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI